

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 101 /2020/DS - PT
Ngày: 29 - 4 - 2020
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Cúa

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Kha - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 22/2020/TLPT- DS ngày 10 tháng 01 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 105/2019/DS - ST ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 51/2020/QĐ-PT ngày 05 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1968; Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1971;

Địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện N, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị P: Ông Phan Văn D, sinh năm 1989; Địa chỉ: ấp N, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (Văn bản ủy quyền ngày 09/10/2019).

- Bị đơn: Ông Đinh Văn H1, sinh năm 1970; Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1970;

Địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện N, tỉnh Bến Tre.

Anh D và ông H1 có mặt tại phiên tòa. Bà N vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Đinh Văn H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/9/2019, bản tự khai đề ngày 09/10/2019, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Vào tháng 7/2015, ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị P bán thức ăn chăn nuôi heo cho vợ chồng ông Đinh Văn H1 và bà Nguyễn Thị N. Hai bên thỏa thuận bằng lời nói, ông H và bà P bán bao chuồng cho vợ chồng ông H1, Bà N đến khi bán heo thì trả tiền thức ăn, thời gian từ 04 tháng đến 05 tháng.

Đến ngày 20/4/2019, sau nhiều lần ông H1, Bà N bán heo nhưng không trả đủ tiền nên hai bên tổng kết nợ, thì ông H1, Bà N còn nợ ông H, bà P số tiền 510.683.000 đồng. Sau khi tổng kết nợ thì hai bên vẫn tiếp tục mua bán. Đến ngày 31/8/2019, ông H1, Bà N tiếp tục nợ ông H, bà P số tiền 14.106.000 đồng. Tổng cộng số tiền mà ông H1, Bà N còn nợ ông H, bà P là 524.789.000 đồng. Ông H, bà P giao nộp chứng cứ là hai bản phôtô giấy nhận nợ có chữ ký của ông H1, bà N.

Nay ông H, bà P yêu cầu ông H1, Bà N liên đới trả số tiền nợ là 524.789.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn Đinh Văn H1 trình bày: Ông H1 thừa nhận ông và vợ ông là bà Nguyễn Thị N có mua thiếu thức ăn chăn nuôi heo của vợ chồng ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị P như phía nguyên đơn trình bày. Đến ngày 20/4/2019 thì hai bên tổng kết sổ, vợ chồng ông có ký nhận nợ vào giấy nhận nợ do ông H lập, với số tiền nợ là 510.683.000 đồng. Sau đó, vợ chồng ông tiếp tục mua thức ăn của ông H, bà P. Đến ngày 31/8/2019, ông H có ký nhận nợ với ông H số tiền 14.106.000 đồng. Ông H1 thừa nhận chữ ký tên trong giấy nhận nợ do phía nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là của ông và vợ ông là bà N. Tuy nhiên, việc cộng sổ là do ông H cộng, nên ông cho rằng, số nợ trên là không chính xác, nhưng ông cũng không biết số nợ chính xác là bao nhiêu và cũng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh.

Bị đơn Nguyễn Thị N vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện N đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 105/2019/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bến Tre quyết định:

Căn cứ vào Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, các khoản 1, 3 Điều 228, Điều 235, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 430, 440, 357, 468 Bộ luật dân sự; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 24, 26 Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Cụ thể tuyên:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị P.

Buộc ông Đinh Văn H1 và bà Nguyễn Thị N liên đới trả cho ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị P số tiền 524.789.000 (Năm trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/11/2019, bị đơn ông Đinh Văn H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét cho ông được đổi chất với ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị P vì cộng sổ theo hợp đồng phải có hai bên và yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Đinh Văn H1 giữ nguyên nội dung kháng cáo; người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý nội dung kháng cáo của bị đơn, yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Đinh Văn H1 thấy rằng, trong quá trình tiến hành tố tụng, Tòa sơ thẩm có thông báo cho vợ chồng ông H1, Bà N dự phiên hòa giải, tiếp cận công khai chứng cứ theo đúng quy định của pháp luật, nhưng ông H1 và Bà N vắng mặt không có lý do nên không thể tiến hành đối chất giữa hai bên về số tiền nợ tranh chấp. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H1 thừa nhận chữ ký tên ông và Bà N trong giấy nhận nợ ngày 20/4/2019 và 31/8/2019, đồng thời ông H1 thừa nhận có ký tên trong sổ ghi chép mua bán thức ăn do phía nguyên đơn cung cấp cho Tòa án. Mặc dù việc cộng sổ là do ông H cộng nên ông H1 cho rằng số nợ là không chính xác, nhưng ông H1 cũng không biết số nợ chính xác là bao nhiêu và cũng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Xét thấy, Tòa sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H, bà P và buộc vợ chồng ông H1, Bà N liên đới trả cho ông H và bà P số tiền nợ mua bán thức ăn chăn nuôi gia súc tổng cộng 524.789.000 đồng là có căn cứ. Ông H1 kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh nên kháng cáo không có cơ sở chấp nhận.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử theo hướng không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Đinh Văn H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bị đơn Đinh Văn H1 và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị N đã được Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử vắng mặt Bà N theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại phiên tòa sơ, phúc thẩm, bị đơn Đinh Văn H1 thừa nhận ông và vợ ông là bà Nguyễn Thị N có hợp đồng mua thức ăn chăn nuôi heo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị P, có thỏa thuận việc thanh toán như nguyên đơn đã trình bày. Ông H1 cũng thừa nhận vào ngày 20/4/2019, sau khi hai bên tổng kết sổ thì ông và Bà N có ký nhận nợ ông H và bà P số tiền là 510.683.000 đồng. Đến ngày 31/8/2019, ông H1 tiếp tục ký nhận nợ ông H số tiền 14.106.000 đồng. Như vậy, ông H1, Bà N còn nợ ông H, bà P số tiền là 524.789.000 đồng là có căn cứ. Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc bị đơn trả số tiền nêu trên là có cơ sở.

[2.2] Bị đơn ông Đinh Văn H1 kháng cáo cho rằng do ông H là người tổng kết nợ, nên số nợ nêu trên không chính xác nhưng ông không có tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh tại phiên tòa phúc thẩm và hiện tại ông cũng không biết được số nợ chính xác là bao nhiêu, nên việc ông yêu cầu đối chất với bên nguyên đơn là không cần thiết. Trong quá trình tố tụng, Tòa sơ thẩm có thông báo cho vợ chồng ông H1, Bà N dự phiên hòa giải, tiếp cận công khai chứng cứ theo đúng quy định của pháp luật, nhưng ông H1, Bà N vắng mặt không có lý do nên không thể tiến hành đối chất giữa hai bên. Nhận thấy, Tòa sơ thẩm giải quyết vụ án là đúng trình tự thủ tục tố tụng và đúng nội dung nên không có căn cứ để hủy án sơ thẩm theo nội dung kháng cáo của ông H1.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Đinh Văn H1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 105/2019/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện N.

[4] Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H1 có đơn xin miễn, giảm án phí dân sự với lý do hoàn cảnh kinh tế của gia đình gặp khó khăn, có xác nhận của UBND xã K nơi ông H1 cư trú. Căn cứ khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Hội đồng xét xử xem xét giảm cho ông H1, Bà N 50% án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 24.991.500 đồng. Như vậy, ông H1 và Bà N phải liên đới nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 12.495.750 đồng.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Đinh Văn H1 phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Đinh Văn H1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 105/2019/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và 3 Điều 228, các Điều 235, 266, 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 430, 440, 357, 468 Bộ luật dân sự; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 13, Điều 24, 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị P.

Buộc ông Đinh Văn H1 và bà Nguyễn Thị N phải liên đới trả cho ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị P số tiền 524.789.000 (Năm trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi chín ngàn) đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành án thì còn phải chịu tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Đinh Văn H1 và bà Nguyễn Thị N phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 12.495.750 (Mười hai triệu bốn trăm chín mươi lăm ngàn bảy trăm năm mươi) đồng.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị P số tiền tạm ứng án phí là 12.496.000 (Mười hai triệu bốn trăm chín mươi sáu ngàn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006472 ngày 27/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bến Tre.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Đinh Văn H1 phải chịu án phí phúc thẩm là số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0008078 ngày 06/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Ngọt